

6.1) ～ないまでも

6.2) ～ずくめ

6.3) ～ないでもない

6.4) ～ないではすまない / ～ずにはすまない

6.5) ～ないものか



6.1) ～ないまでも

せつぞく い み
接続—意味:

V ない + **ないまでも**

(Dù không đến mức... nhưng tối thiểu thì cũng...)

つか かた
使い方:

- Vế trước luôn phải có mức độ cao hơn vế sau. => diễn tả ý dù không được như mức độ ở vế trước cũng được, nhưng chí ít, tối thiểu thì phải được mức độ như vế sau
- Văn nói thường gặp nhiều nhất cụm: ～とは言わないまでも

れいぶん
例文:

- ① 満足しているとまでは言え**ないまでも**、それなりに納得できる給料をもらっている。
- ② 毎月帰ってこいとは言わ**ないまでも**、お盆と正月ぐらいは帰ってきてほしい。
- ③ あんなことばかりやっていたら、法律を破ら**ないまでも**社会的な信用を失うだろう。

DUNGMORI

6.2) ～ずくめ

せつぞく い み
接続—意味:

N + **ずくめ** (+の N)

(Hầu như chỉ toàn...)

つか かた
使い方:

- Diễn tả trạng thái hầu như chỉ toàn, nhiều cái gì đó, thường dùng cho vật, màu sắc (chỉ đi với màu đen), sự kiện
- Dùng cho cả nghĩa tích cực + tiêu cực
- 慣用句: 黒ずくめ、いいことずくめ、ごちそうずくめ

れいぶん
例文：

- ① 全身黒^{ずくめ}の男が、防犯カメラに映っていた。
- ② 今月は残業^{ずくめ}で、ずっと体調が悪い。
- ③ この仕事は何から何までルール^{ずくめ}で、本当にやりにくい。

6.3) ～ないでもない

せつぞく い み
接続—意味:

V ない + でもない

(Không phải là không.../ Không hẳn là không...)

つか かた
使い方:

- Là cách nói khẳng định bằng 2 lần phủ định
- Thường dùng khi đưa ra những đánh giá, suy đoán cá nhân
- V ないでもない cũng được dùng trong văn nói, nhưng người Nhật thường nói thành:

V なくも (は) ない nhiều hơn.

れいぶん
例文：

- ① ちゃんと謝るなら 許してやら^{ないでもない}が、あいつは謝る気なんてないだろう。
- ② ここからコンビニまで歩け^{ないでもない}ですが、少し遠いので車でいきましょう。
- ③ 君の気持ちもわから^{ないでもない}が、今はまだ時期尚早だと思うよ。

6.4) ～ないではすまない / ～ずにはすまない

せつぞく い み
接続—意味:

V ない + ではすまない

(nhất định/ chắc chắn) phải.../

V ず + にはすまない

Không ... thì không xong/ không được

つか かた
使い方:

- Xuất phát từ quan niệm đạo đức chung của xã hội, hoặc xuất phát từ 1 hoàn cảnh cụ thể nào đó mà đưa ra đánh giá rằng: nhất định phải làm, không làm thì không được
- Là cách nói trang trọng, thường được dùng trong văn viết

れいぶん
例文:

- ① 学校内で起きた事故について、保護者には事故の経緯を説明しないではすまない。
- ② 会社の情報を盗んだ社員は、処分しないではすまないだろう。
- ③ たくさんの人に迷惑をかけたんだから、みんなの前で土下座して謝らないではすまないだろう。

6.5) ~ないものか

せつぞく い み
接続—意味:

V ない + **ないものか**

(Có cách nào (có thể)...không nhỉ?)

つか かた
使い方:

- Diễn tả cảm xúc rất mong muốn thực hiện được điều gì đó, dù bối cảnh/hiện thực là rất khó thực hiện.
- Thường dùng với động từ thể hiện khả năng.
- Văn nói thường dùng: 「～かな/かしら/～ものだろうか/でしょうか」

れいぶん
例文:

- ① 日本語を勉強している外国人留学生たちに、何か協力できないものか。
- ② 面接は上手いかなかったが、なんとか合格できないものか。
- ③ せっかく高いお金を払って大学に行っているんだから、もう少し勉強してくれないものか。